

Bản án số: 03/2020/HNGĐ - ST
Ngày 28 - 5 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Chang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Kim Niệm;

Ông Nguyễn Tấn Quý.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Thành Long, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 581/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1966; Có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: Tổ a, ấp TS, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970; Có đơn xin vắng mặt

Địa chỉ: Ấp a, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Về hôn nhân: Ông T và bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau từ năm 1989 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương ngày 24/12/2003. Việc chung sống với nhau là do ông bà hoàn toàn tự nguyện. Cuộc sống vợ chồng ông hạnh phúc. Từ năm 2009 thì vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn, từ năm 2010 vợ chồng ông sống ly thân với nhau cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng ông đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

Về con chung: Ông T và bà B có 04 con chung là Nguyễn Thị A, sinh năm 1989, Nguyễn Xuân T, sinh năm 1991, Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1993, Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1995. Các con chung đã trưởng thành, có cuộc sống ổn định nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/4/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T chung sống với nhau từ năm 1989 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương ngày 24/12/2003. Việc chung sống là do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Cuộc sống vợ chồng bà không có mâu thuẫn gì xảy ra nhưng do bà phạm tội nên phải đi chấp hành hình phạt tù tại Trại giam An Phước nên vợ chồng không sống cùng nhau cho đến nay. Nay ông T yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 04 con chung là Nguyễn Thị A, sinh năm 1989, Nguyễn Xuân T, sinh năm 1991, Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1993, Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1995. Các con chung đã trưởng thành, có cuộc sống ổn định nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án là đúng quy định của pháp luật. HĐXX thực hiện khai mạc phiên tòa, phần thủ tục, phần tranh tụng đều đảm bảo đúng pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Xuân T và bà Nguyễn Thị B chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nên ông T nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà B. Bị đơn bà B có lời khai đồng ý ly hôn với ông T. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận cuộc sống hôn nhân có mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của ông T và bà B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho ông T được ly hôn với bà B. Về con chung Nguyễn Thị A, sinh năm 1989, Nguyễn Xuân T, sinh năm 1991, Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1993, Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1995 đã thành niên nên Viện Kiểm sát không đề cập xem xét; về tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Viện Kiểm sát không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Xuân T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị B, bị đơn bà B hiện cư trú tại ấp b, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương nên đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự

vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông T và bị đơn bà B đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T và bị đơn bà Nguyễn Thị B tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14.. ngày 24/12/2003, tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương. Ông T và bà B đủ điều kiện kết hôn theo Điều 8 và có đăng ký kết hôn theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp. Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân với nhau khoảng 9 năm. Bị đơn đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Nguyễn Xuân T được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

[3] Về con chung: Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T và bị đơn bà Nguyễn Thị B có 04 con chung là Nguyễn Thị A, sinh năm 1989, Nguyễn Xuân T, sinh năm 1991, Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1993, Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1995. Xét thấy các con chung của ông T, bà B đã thành niên, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 238, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị B về việc “Ly hôn”.
2. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Xuân T được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.
3. Về con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.
4. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Xuân T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0043034 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THA dân sự huyện Phú Giáo;
- UBND xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương (Số 1../2003);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Chang